TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày 10/5/2019
V/v "Tranh chấp
Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Đăng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Giáp Hồng Thanh
2. Ông Hoàng Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Tân Yên, Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2019/TLST-HNGĐ ngày 13/3/2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm 1992 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn B, xã S, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

- Bị đơn: Anh Chu Thanh T, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện Tân Yên, Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Bùi Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị kết hôn với anh Chu Thanh T ngày 12/11/2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S. Anh chị kết hôn tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống với nhau được 06 tháng, do trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau nên chị đã về nhà mẹ đẻ ở từ năm 2011, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không quan tâm đến nhau. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn anh T.

- Về con chung: chị và anh T có 01 con chung là Bùi Thị Tuyết N, sinh ngày 09/01/2012. Con chung đang ở với chị từ bé đến nay. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng

góp trong thời gian ở chung: chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên toà: chị vẫn giữ nguyên yêu như đã trình bày.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Chu Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý với phần trình bầy của chị L về kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian sống ly thân. Nay chị L có đơn xin ly hôn thì anh không đồng ý vì anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn;

- Về con chung: anh xác định có 01 con chung là Bùi Thị Tuyết N, sinh ngày 09/01/2012. Hiện nay đang ở với chị L từ bé cho đến nay. Khi ly hôn anh xin nuôi con chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, nhà ở, đất: anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T vắng mặt.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị L với bị đơn là anh Chu Thanh T cư trú tại thôn Đ, xã S, huyện Tân Yên là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: anh Chu Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử để vắng mặt anh T là đúng pháp luật.

[3] Đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị L :

Chị Bùi Thị L và anh Chu Thanh T xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã S nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Qua xác minh ở địa phương cũng như phần trình bày của anh chị tại Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy, chị L và anh T sau khi về chung sống được 6 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống và trong việc làm ăn kinh tế dẫn đến vợ chồng hay cãi nhau. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, trong thời gian sống ly thân cả hai bên không quan tâm đến nhau. Bản thân anh T không đồng ý ly hôn vì xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng

nhưng đó chỉ là lời trình bày của anh T, thực tế anh chị sống ly thân đã lâu, nay anh T cũng không tha thiết hòa giải đoàn tụ. Vì vậy, xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị L là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: chị L, anh T đều xác định có 01 con chung là Bùi Thị Tuyết N, sinh ngày 09/01/2012. Khi ly hôn cả hai anh chị đều có nguyện vọng nuôi con chung, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét về điều kiện nuôi con thì anh chị đều có điều kiện như nhau, anh chị đều có việc làm và thu nhập ổn định. Tuy nhiên, hiện cháu N đang ở với chị L từ nhỏ, sức khỏe và học tập của cháu đều tốt, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ nên cần tiếp tục giao con chung là cháu Bùi Thị Tuyết N cho chị Bùi Thị L nuôi dưỡng là phù hợp với Điều với Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của cháu Nhi.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: chị L không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, nhà ở, đất: chị L, anh T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: chị Bùi Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Bùi Thị L được ly hôn anh Chu Thanh T.

2. Về con chung: giao cháu Bùi Thị Tuyết Nhi, sinh ngày 09/01/2012 cho chị Bùi Thị L tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh Chu Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở anh Chu Thanh T thực hiện quyền và nghĩa vụ này.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: chị Bùi Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0002387 ngày 13/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận chị Bùi Thị L đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thế Đăng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA XỬ

Phạm Thế Đăng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN H. TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 28 tháng 3 năm 2019.
Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Tân Yên
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Đăng
Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Thiện
Ông Giáp Hồng Thanh

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa:

** Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu Hà, sinh năm 1988 (có mặt)*

Địa chỉ: thôn Trại Tón, xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

** Bị đơn: Anh Vũ Văn Khoan, sinh năm 1984 (... mặt)*

Địa chỉ: thôn Trại Tón, xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về áp dụng pháp luật:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Kết quả biểu quyết: 3/3

2. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thu Hà được ly hôn anh Vũ Văn Khoan.

Kết quả biểu quyết: 3/3

3. Về con chung: chị Hà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Kết quả biểu quyết: 3/3

4. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị Hà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Kết quả biểu quyết: 3/3

5. Án phí: chị Nguyễn Thị Thu Hà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0002292 ngày 02/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Xác nhận chị Nguyễn Thị Thu Hà đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3

6. Quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thế Đăng